Phụ lục II

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT NUÔI CON NUÔI TRONG NƯỚC TRÊN TOÀN QUỐC GIAI ĐOẠN 2011 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số 454 /BC-BTP ngày 20 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tư pháp)

STT	Thời gian	Tổng số	Chia theo độ tuổi trẻ em được nhận làm con nuôi						Chia theo tình trạng sức khỏe trẻ em được nhận làm con nuôi		Chia theo nơi cư trú của người được nhận làm con nuôi		
			Dưới 01 tuổi		Từ 01 đến dưới 05 tuổi		Từ 5 tuổi trở lên		Bình thường	Trẻ có nhu cầu đặc biệt	Cơ sở nuôi dưỡng	Gia đình	Nơi khác
			Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ					
	Tổng	**41,659**	**10,581**	**9,351**	**6,183**	**5,587**	**5,070**	**4,887**	**20,583**	**186**	**2,218**	**32,064**	**7,377**
1	Năm 2011	1,864	433	380	329	265	230	227	1,852	12	73	1,488	303
2	Năm 2012	2,365	520	486	379	388	287	305	2,347	18	126	1,830	409
3	Năm 2013	2,706	632	565	496	419	296	298	2,684	22	136	2,085	485
4	Năm 2014	2,785	667	570	498	437	301	312	2,760	25	82	2,226	477
5	Năm 2015	3,048	705	611	460	460	446	366	3,017	31	96	2,442	510
6	Năm 2016	2,726	722	656	380	345	312	311	2,686	40	103	2,125	498
7	Năm 2017	2,924	717	673	410	379	370	375	2,870	23	140	2,258	526
8	Năm 2018	2,798	614	585	439	390	397	373	2,367	15	75	2,103	620
9	Năm 2019	2,979	861	722	399	352	322	323			92	2,327	560
10	Năm 2020	2,895	773	728	416	371	310	297			82	2,329	484
11	Năm 2021	2,321	675	626	284	260	259	217			42	1853	426
12	Năm 2022	3001	806	665	433	345	386	366			79	2403	519
13	Năm 2023	3349	866	760	435	418	463	407			75	2727	547
14	Năm 2024	3394	940	804	435	383	411	421			950	1838	606
15	Năm 2025	2504	650	520	390	375	280	289			67	2030	407

Lưu ý: - Năm 2016 không nhận được báo cáo số liệu của Quảng Ngãi; Năm 2017 không nhận được báo cáo số liệu của Bạc Liêu.

- Từ năm 2019, theo biểu mẫu thống kê mới của Thông tư 03/2019/TT-BTP, không còn tiêu chí thống kê về tình trạng sức khỏe của trẻ em được nhận làm con nuôi.